TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 -VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2025
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 -VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Nga.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Trọng Khôi.**

2. Bà **Trần Thị Kim Đồng.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Diệu Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Bà **Huỳnh Thị Trúc Ly** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, phường C (xã A cũ), tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Nguyễn Trọng N1, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã T, (xã M cũ), tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 24/3/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị và

anh Nguyễn Trọng N1 kết hôn vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố D, tỉnh Đồng Tháp ngày 15/8/2016. Sau khi kết hôn anh chị sống và làm việc tại Bình Dương được 01 năm, thời gian sau anh chị sinh sống tại ấp G, xã M, huyện O (nay là xã T), tỉnh Vĩnh Long.

Thời gian chung sống vợ chồng lúc đầu rất hạnh phúc, thời gian sau không hạnh phúc vì vợ chồng thường hay cự cãi nhau do bất đồng quan điểm sống. Anh chị không có tiếng nói chung và đã ly thân từ tháng 12 năm 2024 cho đến nay, hiện tại vợ chồng không còn sống chung với nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Trọng N1.

Về con chung: Chị H và anh N1 có 01 con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh ngày 20/01/2017, hiện con chung sống chung với chị H, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Nguyễn Trọng N1 trình bày: Anh và chị H thành hôn năm 2016, không có tranh chấp, cự cãi. Anh chị có 01 con chung Nguyễn Thị Tuyết N2 sinh ngày 20/01/2017. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2023 đến nay. Chị H xin ly hôn anh đồng ý. Về con chung anh đồng ý cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản xác minh ngày 16/6/2025 ông Nguyễn Văn T (Trưởng ấp G, xã M, huyện O (nay là xã T), tỉnh Vĩnh Long) trình bày: Giữa anh N1 và chị H trước đây sống tại địa phương, không rõ vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gì, chị H đã đưa con về sinh sống bên gia đình cha mẹ ruột khoảng 02 năm nay, không còn tới lui với anh N1. Hiện tại anh N1 đang cư trú và làm việc tại địa phương. Ông không biết việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của chị H, anh N1.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Trọng N1 vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Vĩnh Long phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; bị đơn anh Nguyễn Trọng N1 vi phạm quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 19, 51, 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thu H ly hôn với anh Nguyễn Trọng N1.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Nguyễn Thị Tuyết N2 sinh ngày 20/01/2017 cho chị Nguyễn Thị Thu H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng từ ngày 25/7/2025. Anh N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Trọng N1 vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Trọng N1 thành hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố D, tỉnh Đồng Tháp ngày 15/8/2016 nên xem đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, chị Nguyễn Thị Thu H trình bày vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và vợ chồng không còn sống chung từ tháng 12/2024 đến nay. Anh Nguyễn Trọng N1 xác định vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn gì nhưng vợ chồng không còn sống chung từ năm 2023 đến nay và anh đồng ý ly hôn với chị H. Hội đồng xét xử xét thấy, tuy chị H, anh N1 không chứng minh được vợ chồng có mâu thuẫn xảy ra nhưng cả hai đều xác định vợ chồng có thời gian không sống chung với nhau và không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặt khác, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng anh N1 vắng mặt không lý do, chứng tỏ anh N1 không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị H, anh N1 đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên chị H xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Trọng N1 có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh ngày 20/01/2017 hiện đang sống với chị H. Chị H yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, anh N1 có văn bản trình bày ý kiến đồng ý giao cháu N2 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy để ổn định cuộc sống của cháu N2 nên cần giao cháu Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh ngày 20/01/2017 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Chị Nguyễn Thị Thu H là người đang trực tiếp nuôi con nhưng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Trọng N1 có văn bản trình bày ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (*Ba triệu đồng)* nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh N1 là phù hợp theo quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Trọng N1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H có

nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Trọng N1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng định kỳ theo quy định điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các điều 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Trọng N1.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh ngày 20/01/2017 cho chị Nguyễn Thị Thu H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Trọng N1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) cho đến khi Nguyễn Thị Tuyết N2 đủ 18 *(Mười tám)* tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2025). Anh Nguyễn Trọng N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

Biên lai thu số 0012083 ngày 01/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện O (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 4), chị H không phải nộp tiếp.

Anh Nguyễn Trọng N1 có nghĩa vụ 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng định kỳ.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 4 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 4;
- UBND phường C (xã A cũ), tỉnh Đồng Tháp (GCNKH số 89 ngày 15/8/2016);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga